

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Khung chương trình đào tạo Sư phạm Địa lí, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo.





QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Sư phạm Địa lí, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có *Khung chương trình đào tạo kèm theo*).

Điều 2. Khung chương trình đào tạo Sư phạm Địa lí, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 59 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (02).





ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K59

Tên chương trình: Sư phạm Địa lí

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Mã ngành: 7140219

(Ban hành theo Quyết định số: 2262/QĐ-ĐHSP, ngày 16 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26								
1	59SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10				1
2	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	10	4	4			59SPH131	2
3	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5
6	59EDL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			59ENG131	2
9	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			59ENG132	3
10	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11	59PHE111	Giáo dục thể chất 1	2	4		36					2
12	59PHE112	Giáo dục thể chất 2	2	4		36					1
13	59PHE113	Giáo dục thể chất 3	2	4		36					3
14	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		67								
2.1	Kiến thức cơ sở		9								
Các học phần bắt buộc			6								
15	59GME231	Bản đồ học	3	35	5	10	5				1
16	59GEE231	Địa chất và tài biến địa chất	3	35	5	10	5				1
Các học phần tự chọn			3								
17	59CND231	Biến đổi khí hậu và phòng tránh thiên tai	3	35	5	10	5				2

Handwritten signature and initials in blue ink.

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
18	59SPE231	Toán xác suất thống kê	3	35	10	10					2
19	59PFG231	Vật lí cho Địa lí	3	35	10	10					2
20	59CFL231	Hóa học và đời sống	3	35	10	10					2
2.2	Kiến thức ngành		58								
Các học phần bắt buộc			55								
21	59GPG341	Địa lí tự nhiên đại cương 1	4	45	10	10	10				2
22	59SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	35	10		10				2
23	59NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60					2
24	59GPG342	Địa lí tự nhiên đại cương 2	4	45	10	10	10			59GPG341	3
25	59ESD331	Môi trường và phát triển bền vững	3	35	10	0	10				4
26	59SEG342	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	45	10	10	10			59SEG331	3
27	59NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	5	10	5				4
28	59NGF322	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2			60					4
29	59NCG332	Địa lí tự nhiên lục địa 2	3	35	5	10	5			59NCG331	5
30	59NVG341	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	4	45	10	10	10				5
31	59NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5	10	5			59NVG341	6
32	59GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				7
33	59EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2			60					6
34	59EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	35	10		10				4
35	59EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	35	10		10			59EWG331	5
36	59EVG341	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10				6
37	59EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	35	10	5	5			59EVG341	7
38	59EGF322	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2			60					8
Các học phần tự chọn			3								
39	59GOT331	Địa lí du lịch	3	35	10		10				7
40	59EFG331	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	3	35		10	10				7
III	Kiến thức nghiệp vụ		31								
Các học phần bắt buộc			28								

Handwritten signatures and initials.

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành/ Thí nghiệm	Thảo luận/ Seminar	Thực tế CM			
41	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				3
42	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			59EPS431	4
43	59COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6			59EPS431, 59PEP431	5
44	59TTG431	Lý luận dạy học Địa lí	3	35		8	8	2			5
45	59TMG431	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	35		8	8	2		59TTG431	6
46	59PTG431	Địa danh và dạy học địa lí địa phương	3	35		10	10				7
47	59PGP431	Rèn luyện NVSP Địa lí	3	35	10	10					6
48	59PPG421	Thực hành Sư phạm Địa lí	2			60					7
49	59TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông							5
50	59TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						59TRA421	8
Các học phần tự chọn			3								
51	59DAG431	Phát triển chương trình và đánh giá trong dạy học địa lí	3	35		10	10				7
52	59ECA431	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	3	35		10	10				7
53	59ITG431	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	3	35	10	10					7
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp		6								
54	59GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6								
55	59SWD931	Sử dụng bền vững tài nguyên đất và nước	3	35	10		10				8
56	59IGG931	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	3	35	10		10				8
57	59FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	35	10		10				8
58	59PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	35		10	10				8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Chánh